



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	13 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 05 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch	(Được bầu làm Chủ tịch HĐQT từ ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Phạm Thị Anh Thư	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Vũ Châu Thành	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Trịnh Thị Ngọc Biên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *[initials]*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.263.741.175.340	829.327.979.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	92.870.681.477	53.009.600.464
1. Tiền	111		92.870.681.477	53.009.600.464
2. Các khoản tương đương tiền			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	547.840.000.000	86.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh			-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		547.840.000.000	86.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.770.017.209	578.620.411.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	165.427.484.014	202.457.261.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	285.624.858.303	285.231.499.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	114.457.288.314	128.671.263.584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.739.613.422)	(37.739.613.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	58.127.300.263	75.028.554.197
1. Hàng tồn kho	141		58.127.300.263	75.028.554.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.133.176.391	36.169.413.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.211.402.062	4.156.282.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.921.194.429	32.013.130.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	579.900	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.745.814.933.293	1.966.628.225.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.214.900.000	5.214.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		5	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		6	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn			-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn			-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.214.900.000	5.214.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			-	-
II. Tài sản cố định	220		1.649.762.290.749	1.801.900.584.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.641.049.653.373	1.793.032.291.971
- Nguyên giá	222		5.225.753.185.288	5.985.252.537.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.584.703.531.915)	(4.192.220.245.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			-	-
- Nguyên giá			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.712.637.376	8.868.292.622
- Nguyên giá	228		11.550.768.680	11.550.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.838.131.304)	(2.682.476.058)
III. Bất động sản đầu tư			-	-
- Nguyên giá			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	20.509.468.882	86.427.310.070
1. Đầu tư vào công ty con			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.450.000.000	9.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.265.556.155	77.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(206.087.273)	(206.087.273)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.328.273.662	73.085.430.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	55.417.987.210	58.175.143.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	14.910.286.452	14.910.286.452
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			-	-
4. Tài sản dài hạn khác			-	-
5. Lợi thế thương mại			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.009.556.108.633	2.795.956.204.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.278.989.864.245	2.287.458.806.640
I. Nợ ngắn hạn	310		1.062.384.353.045	911.949.821.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	359.621.059.508	313.959.738.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	36.410.953.639	18.326.760.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.389.347.876	296.870.979
4. Phải trả người lao động	314		12.227.276.264	8.282.446.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	156.906.159
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	134.919.215.760	99.931.430.904
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	517.365.685.831	470.589.853.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		405.814.167	405.814.167
13. Quỹ bình ổn giá			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.216.605.511.200	1.375.508.985.022
1. Phải trả người bán dài hạn		14	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		15	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	518.793.267.804	518.793.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	697.812.243.396	856.715.717.218
9. Trái phiếu chuyển đổi			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		28	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		730.566.244.388	508.497.397.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	730.566.244.388	508.497.397.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu			-	-
5. Cổ phiếu quỹ			-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(699.127.086.681)	(921.195.933.486)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(921.195.933.486)	(733.937.865.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		222.068.846.805	(187.258.068.185)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
1. Nguồn kinh phí			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.009.556.108.633	2.795.956.204.223



 



Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	579.512.547.233	680.010.057.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.658.319.909
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		579.512.547.233	677.351.737.839
4. Giá vốn hàng bán	11	21	477.841.079.460	697.351.538.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.671.467.773	(19.999.800.968)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	128.255.295.194	5.293.666.951
7. Chi phí tài chính	22	23	56.072.733.647	63.430.318.216
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.911.793.364	61.265.464.725
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	15.336.124.331	15.220.951.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	30.811.336.134	50.052.535.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.706.568.855	(143.409.939.584)
11. Thu nhập khác	31	26	94.379.777.950	25.327.620.481
12. Chi phí khác	32	27	17.500.000	115.729.109
13. Lợi nhuận khác	40		94.362.277.950	25.211.891.372
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		222.068.846.805	(118.198.048.212)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>222.068.846.805</u>	<u>(118.198.048.212)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.586	(844)



Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		222.068.846.805	(118.198.048.212)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		154.252.881.374	157.658.465.206
- Các khoản dự phòng	03		-	18.459.018.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.726.837.785)	1.558.195.663
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(218.169.568.227)	(27.506.510.050)
- Chi phí lãi vay	06		53.911.793.364	61.265.464.725
- Các khoản điều chỉnh khác			-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		210.337.115.531	93.236.585.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.868.449.347	(41.433.895.780)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.901.253.934	4.394.157.657
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.119.232.061	(83.137.976.354)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.702.037.335	(9.122.816.020)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-	-
- Tiền lãi vay đã trả			-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(15.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.928.088.208	(36.079.044.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.036.628.475)	(3.939.226.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		94.045.140.358	25.216.912.618
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.565.897.000.000)	(410.668.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.104.422.000.000	431.064.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.730.185.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		196.020.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.195.669.057	2.395.597.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(180.981.004.060)	44.069.283.794

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền thu từ đi vay			-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.100.000.000)	(15.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.100.000.000)	(15.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		39.847.084.148	(7.509.760.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.009.600.464	61.285.997.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.996.865	(41.306.424)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	92.870.681.477	53.734.930.099



Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 05 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 832 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 707 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

- Đội tàu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả hơn so với cùng kỳ. Công ty đã rất nỗ lực tận dụng các cơ hội của thị trường để tăng doanh thu cải thiện kết quả kinh doanh, tiếp tục áp dụng quyết liệt các giải pháp về kinh doanh để nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục triển khai có hiệu quả tái cơ cấu toàn diện, bao gồm tái cơ cấu tài chính, tái cơ cấu tổ chức và tái cơ cấu đội tàu nên đã góp phần cải thiện kết quả kinh doanh chung của Công ty.

- Lợi nhuận của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu đến từ việc bán thanh lý tài sản cố định (94 tỷ đồng) (Xem thêm tại Thuyết minh số 26 - Thu nhập khác) và bán khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (122,7 tỷ đồng) (Xem thêm tại Thuyết minh số 22 - Doanh thu hoạt động tài chính)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Cần Thơ và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Đào tạo, huấn luyện, đánh giá, phân loại, cấp các chứng chỉ, giấy chứng nhận cho thuyền viên trong và ngoài Công ty; tổ chức các lớp huấn luyện lao động khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý thuyền viên với các đối tác trong và ngoài nước; ký kết các Hợp đồng đào tạo, Hợp đồng lao động thuyền viên (SEA).

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các Chi nhánh và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ kế toán được tính theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ kế toán ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

A. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	06 năm

B. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- + Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- + Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- + Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ,... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	460.236.992	484.764.025
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.410.444.485	52.524.836.439
	92.870.681.477	53.009.600.464

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	547.840.000.000	-	86.500.000.000	-
	547.840.000.000	-	86.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.450.000.000	-	9.450.000.000	(206.087.273)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	7.650.000.000	-	7.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	1.800.000.000	-	1.800.000.000	(206.087.273)
Đầu tư vào đơn vị khác	11.265.556.155	20.301.678.200	77.183.397.343	164.542.318.800
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	7.730.614.155	20.301.678.200	73.648.455.343	164.542.318.800
- Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000	-	3.399.942.000	-
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (**)	135.000.000	-	135.000.000	-
	20.715.556.155	20.301.678.200	86.633.397.343	164.542.318.800
			(206.087.273)	(206.087.273)

(*) Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch liên quan đến khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, chi tiết như sau:

- Công ty bán một phần khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, thông tin chi tiết như sau:

- + Số lượng bán: 8.752.200 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- + Giá gốc: 73.648.026.188 đồng;
- + Giá bán: 196.346.785.000 đồng;
- + Lợi nhuận: 122.698.758.812 đồng;

(Xem thêm tại Thuyết minh số 22 - Doanh thu hoạt động tài chính)

- Công ty thực hiện quyền mua cổ phiếu quỹ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, cụ thể như sau:

- + Số lượng mua: 672.190 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- + Giá mua: 11.500 đồng/cổ phiếu;
- + Tổng giá trị mua: 7.730.185.000 đồng;

- Tổng số lượng cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) tại thời điểm 30/06/2021 là: 672.241 cổ phiếu.

(**) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047 TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của các doanh nghiệp thành viên.

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2021 và mở cửa tại ngày 01/01/2021 lần lượt là 30.200 VND/cổ phiếu và 18.800 VND/cổ phiếu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco

Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

46,45%

46,45%

Thương mại

- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco

215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

36,00%

36,00%

Dịch vụ vận tải, logistics

Đầu tư vào đơn vị khác
Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)

Hà Nội

0,06%

0,06%

Huy động và nhận tiền gửi, cung cấp tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác

- Công ty Cổ phần S.S.V

TP. Hồ Chí Minh

40,00%

40,00%

Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ liên quan đến vận tải

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	94.809.465.707	(33.122.118.251)	124.986.486.930	(33.122.118.251)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Sửa chữa tàu Vinashins Atlantic) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Biển Hoàng Long	7.201.387.600	-	5.366.659.200	-
- Redsoil Agricultural	325.229.785	-	6.118.862.000	-
- VITOL ASIA PTE LTD	-	-	9.473.928.929	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.486.633.693	(2.041.121.180)	41.906.557.081	(2.041.121.180)
	165.427.484.014	(37.739.613.422)	202.457.261.369	(37.739.613.422)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên	16.824.771.012	(2.670.673.991)	15.295.596.205	(2.670.673.991)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác").

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (1)	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (2)	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- Ace Petral Pte. Ltd	-	-	152.341.147	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	2.138.565.000	-	698.158.175	-
- Pujing Company Limited	3.960.029.429	-	3.972.113.214	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.847.254.395	-	3.729.877.590	-
	285.624.858.303	-	285.231.499.605	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên	557.651.482	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(1) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.814.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	1.026.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	456.000	-
- Tạm ứng	1.018.762.000	-	773.191.800	-
- Tiền ăn các tàu vay	2.587.126.750	-	3.213.124.336	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	5.027.828.740	-	4.633.044.663	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	774.121.363	-	1.084.256.292	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	171.201.220	-	1.872.567.834	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh (**)	25.879.040.208	-	25.879.040.208	-
- Khoản phải thu Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	12.876.590.035	-
- Phải thu khác	1.628.294.142	-	961.238.525	-
	114.457.288.314	-	128.671.263.584	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.214.900.000	-	5.214.900.000	-
	5.214.900.000	-	5.214.900.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác").

(**) Tàu Đông Thanh được Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco) thuê của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Đến ngày 05/12/2019, Công ty đã bàn giao tàu Đông Thanh cho Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.

Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo phán quyết của trọng tài ngày 11/06/2020, Metro Ocean Limited phải trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tiền thuê tàu Đông Thanh và các chi phí phát sinh. Căn cứ vào tình hình thực tế cũng như theo tập quán hàng hải thế giới, rất khó để thu đòi các khoản tiền theo phán quyết của trọng tài từ Metro Ocean Limited.

Công ty đang tạm ghi nhận các chi phí phát sinh với số tiền là 25.879.040.208 VND, bao gồm tiền thuê tàu Đông Thanh phải trả cho Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô và các khoản chi phí khác như chi phí nhiên liệu, hoa tiêu, giám định... căn cứ theo các chứng từ mà Công ty đã nhận được.

Ngày 27/02/2020, Công ty đã gửi Đơn đề nghị lên Tổng cục hải quan, Cục điều tra chống buôn lậu, Hải đội 3 về việc cho phép Công ty (với tư cách là chủ tàu) được thực hiện quyền lưu giữ hàng hóa theo quy định trong Hợp đồng thuê tàu và hỗ trợ Công ty trong việc bù đắp các tổn thất từ nguồn tiền bán lô hàng.

Công ty sẽ thực hiện ghi nhận các khoản chi phí, các nghĩa vụ và tổn thất có liên quan khi có quyết định cuối cùng từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại DIC	64.968.631.409	32.484.315.699	73.450.826.662	40.328.708.411
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhớt)	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
+ Các khoản khác	2.162.795.801	101.371.228	2.168.742.408	127.621.228
	69.707.801.201	32.585.686.927	78.195.943.061	40.456.329.639

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	57.853.756.114	-	74.900.285.011	-
- Công cụ, dụng cụ	271.943.990	-	126.445.827	-
- Hàng hoá	1.600.159	-	1.823.359	-
	58.127.300.263	-	75.028.554.197	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.041.668.680	1.509.100.000	11.550.768.680
Số dư cuối kỳ	10.041.668.680	1.509.100.000	11.550.768.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.403.658.407	1.278.817.651	2.682.476.058
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	74.689.188	155.655.246
Số dư cuối kỳ	1.484.624.465	1.353.506.839	2.838.131.304
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.638.010.273	230.282.349	8.868.292.622
Tại ngày cuối kỳ	8.557.044.215	155.593.161	8.712.637.376

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.453.987.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.051.200.000 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm P&I	3.811.788.862	3.865.650.846
- Chi phí Bảo hiểm FD&D	-	62.620.000
- Chi phí đăng kiểm tàu	399.613.200	228.011.800
	4.211.402.062	4.156.282.646
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	52.409.777.584	55.181.133.316
- Chi phí sửa chữa vỏ container	2.982.339.899	2.929.091.598
- Chi phí công cụ dụng cụ	25.869.727	56.505.727
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	8.413.320
	55.417.987.210	58.175.143.961

13. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục 02

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- KPI OCEANCONNECT	497.310.660	497.310.660	6.188.674.099	6.188.674.099
- MONJASA PTE LTD	-	-	6.046.183.001	6.046.183.001
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí Hàng Hải	-	-	1.165.586.000	1.165.586.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	11.017.354.500	11.017.354.500	9.780.264.000	9.780.264.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	55.985.446.902	-	72.928.701.062	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	169.485.461.327	-	122.958.696.991	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt (*)	51.960.353.958	-	44.575.324.930	-
- Công ty Cổ phần Vinam Petrol	5.532.445.600	5.532.445.600	2.388.227.160	2.388.227.160
- FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	7.163.402.400	7.163.402.400	1.324.616.157	1.324.616.157
- Phải trả các đối tượng khác	57.979.284.161	57.979.284.161	46.603.465.562	46.603.465.562
	359.621.059.508	82.189.797.321	313.959.738.962	73.497.015.979
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh 36)	22.378.504.718	22.378.504.718	19.157.639.989	19.157.639.989

(*) Do Công ty đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá số liệu các khoản có khả năng trả nợ các Ngân hàng.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- PETCO TRADING LABUAN COMPANY LTD.	5.101.969.204	5.512.524.868
- FIVE OCEAN CORPORATION	-	1.486.163.946
- LANDMARK LINE CO., LTD	515.209.200	1.131.754.999
- LOUIS DREYFUS COMMODITIES SUISSE SA	2.463.129.359	2.463.129.359
- NORVIC SHIPPING INTERNATIONAL LTD	-	3.047.099.145
- COSFAR MARINE INTERNATIONAL CO., LTD	8.132.716.460	-
- EAST SHIPPING MANAGEMENT LTD	3.130.284.433	-
- HANDSOME SHIPPING CO., LTD	1.848.656.145	-
- TONGLI SHIPPING PTE LTD	8.835.532.859	-
- TIMES SHIPPING CO., LTD	2.153.913.294	-
- Người mua trả tiền trước khác	4.229.542.685	4.686.088.451
	36.410.953.639	18.326.760.768

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	19.516.525	76.365.551	69.516.304	-	26.365.772
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	12.794.096	12.794.096	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	275.856.529	(46.876.349)	168.067.050	579.900	61.493.030
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.068.454.385	1.768.454.461	-	1.299.999.924
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.497.925	5.969.925	5.978.700	-	1.489.150
	296.870.979	3.123.707.608	2.031.810.611	579.900	1.389.347.876

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	571.805.333	681.708.333
- Bảo hiểm xã hội	1.091.170.500	-
- Bảo hiểm y tế	143.631.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	85.330.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.104.110.000	2.889.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.723.699.195	4.723.699.195
- Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.732.807.042	3.801.229.344
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	-	4.069.710.216
- Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	32.572.771.894	-
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	17.063.876.744	13.378.931.484
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.630.014.052	3.187.152.332
	134.919.215.760	99.931.430.904
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.121.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	518.793.267.804	518.793.267.804
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	67.200.000.000	67.200.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác").

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Trả trước cho người bán ngắn hạn").

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(733.937.865.301)	695.755.465.768
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(118.198.048.212)	(118.198.048.212)
Số dư cuối kỳ trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(852.135.913.513)	577.557.417.556
Số dư đầu kỳ này	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(921.195.933.486)	508.497.397.583
Lãi trong kỳ này	-	-	-	222.068.846.805	222.068.846.805
Số dư cuối kỳ này	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(699.127.086.681)	730.566.244.388

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND			
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00%	686.000.000.000	49,00%
	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
	<u>27.916.312.330</u>	<u>27.916.312.330</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng - USD	3.387.866,03	2.046.457,86

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	579.512.547.233	680.010.057.748
	<u>579.512.547.233</u>	<u>680.010.057.748</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>9.934.791.813</u>	<u>8.307.941.628</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	477.841.079.460	697.351.538.807
	<u>477.841.079.460</u>	<u>697.351.538.807</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.195.669.057	1.838.552.351
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	122.698.758.812	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	557.045.081
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.634.029.540	2.898.069.519
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.726.837.785	-
	128.255.295.194	5.293.666.951

(*) Lãi bán khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Xem thêm tại Thuyết minh số 4 - Các khoản đầu tư tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.911.793.364	61.265.464.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.787.041.226	606.657.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.558.195.663
Chi phí tài chính khác	373.899.057	-
	56.072.733.647	63.430.318.216

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	15.336.124.331	15.220.951.608
	15.336.124.331	15.220.951.608

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.410.712	1.046.482.602
Chi phí nhân công	15.742.360.552	16.571.969.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.394.632	554.553.250
Chi phí dự phòng	-	18.459.018.483
Thuế, phí, lệ phí	3.072.454.385	5.307.374.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.376.050.037	1.864.405.668
Chi phí khác bằng tiền	9.196.665.816	6.248.732.210
	30.811.336.134	50.052.535.743

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (*)	94.045.140.358	25.238.117.163
Thu nhập khác	334.637.592	89.503.318
	94.379.777.950	25.327.620.481

(*) Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định trong kỳ: bao gồm thanh lý tàu Đại Nam (Thu nhập: 97.082.049.350 đồng; Chi phí: 3.062.999.901 đồng; Lợi nhuận thanh lý: 94.019.049.449 đồng) và một số tài sản cố định khác (Thu nhập 28.090.909 đồng; Chi phí: 2.000.000 đồng; Lợi nhuận thanh lý: 26.090.909 đồng).
(Xem thêm tại Phụ lục 01. Tài sản cố định hữu hình.)

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	145.055
Chi phí khác	17.500.000	115.584.054
	17.500.000	115.729.109

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.910.286.452	14.910.286.452
	14.910.286.452	14.910.286.452

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	222.068.846.805	(118.198.048.212)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	222.068.846.805	(118.198.048.212)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	140.000.000	140.000.000
	1.586	(844)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.333.919.401	276.487.210.035
Chi phí nhân công	63.463.621.630	63.611.871.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.252.881.374	157.658.465.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.667.586.452	176.682.194.713
Chi phí khác bằng tiền	30.270.531.068	88.185.284.705
	523.988.539.925	762.625.026.158

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.870.681.477	-	53.009.600.464	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.099.672.328	(37.739.613.422)	336.343.424.953	(37.739.613.422)
Tiền gửi tiết kiệm	547.840.000.000	-	86.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	7.730.614.155	-	73.648.455.343	-
	933.540.967.960	(37.739.613.422)	549.501.480.760	(37.739.613.422)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.215.177.929.227	1.327.305.570.498
Phải trả người bán, phải trả khác	1.013.333.543.072	932.684.437.670
	2.228.511.472.299	2.259.990.008.168

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	7.730.614.155	7.730.614.155
	-	-	7.730.614.155	7.730.614.155
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343
	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.870.681.477	-	-	92.870.681.477
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.145.158.906	5.214.900.000	-	247.360.058.906
Tiền gửi tiết kiệm	547.840.000.000	-	-	547.840.000.000
	882.855.840.383	5.214.900.000	-	888.070.740.383
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.009.600.464	-	-	53.009.600.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.388.911.531	5.214.900.000	-	298.603.811.531
Tiền gửi tiết kiệm	86.500.000.000	-	-	86.500.000.000
	432.898.511.995	5.214.900.000	-	438.113.411.995

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	517.365.685.831	532.042.243.396	165.770.000.000	1.215.177.929.227
Phải trả người bán, phải trả khác	494.540.275.268	518.793.267.804	-	1.013.333.543.072
	1.011.905.961.099	1.050.835.511.200	165.770.000.000	2.228.511.472.299
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	470.589.853.280	664.125.717.218	192.590.000.000	1.327.305.570.498
Phải trả người bán, phải trả khác	413.891.169.866	518.793.267.804	-	932.684.437.670
	884.481.023.146	1.182.918.985.022	192.590.000.000	2.259.990.008.168

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	111.100.000.000	15.500.000.000

33. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đang phản ánh số lỗ lũy kế là (699,13) tỷ đồng, nợ quá hạn là 520 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu, trong đó:

+ Trong năm 2021, Công ty sẽ tiếp tục tập trung vào tái cơ cấu nợ vay với Ngân hàng TMCP Bảo Việt thông qua Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo hướng giảm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi; cân đối đủ dòng tiền để thực hiện các dự án mua - bán nợ đảm bảo khả thi và mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

+ Về tái cơ cấu tổ chức: Tiếp tục rà soát, thực hiện tái cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, tăng trách nhiệm người đứng đầu các bộ phận; chuẩn hóa việc đánh giá cán bộ, nhân viên, xây dựng thang bảng điểm để thuận lợi cho việc đánh giá năng lực hiệu quả cán bộ, thuyền viên, đảm bảo tăng năng suất lao động trong toàn Công ty.

+ Về tái cơ cấu đội tàu: Việc thanh lý tàu Đại Nam đã hoàn thành. Bên cạnh đó, sẽ tiếp tục tích cực thuê tàu bên ngoài để tăng năng lực vận chuyển, tăng khả năng cạnh tranh, sản lượng, doanh thu, tạo thêm việc làm cho người lao động và nâng cao hiệu quả.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	570.409.342.815	9.103.204.418	579.512.547.233
Lợi nhuận kế toán trước thuế	217.625.539.585	4.443.307.220	222.068.846.805
Tài sản bộ phận	2.948.341.771.803	25.794.581.496	2.974.136.353.299
Tài sản không phân bổ	35.419.755.334	-	35.419.755.334
Tổng tài sản	2.983.761.527.137	25.794.581.496	3.009.556.108.633
Nợ phải trả của các bộ phận	2.252.789.468.582	25.794.581.496	2.278.584.050.078
Nợ phải trả không phân bổ	405.814.167	-	405.814.167
Tổng nợ phải trả	2.253.195.282.749	25.794.581.496	2.278.989.864.245

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.885.190.914	373.627.356.319	579.512.547.233
Tài sản bộ phận	1.056.630.497.177	1.917.505.856.122	2.974.136.353.299
Tài sản không phân bổ	35.419.755.334	-	35.419.755.334

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VTB & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	9.934.791.813	8.307.941.628
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	417.727.273	342.000.000
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	764.545.458	880.927.274
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	20.000.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	183.754.537	63.372.727
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.654.916.000	1.322.737.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	137.000.000	214.285.455
- Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và LOGISTICS VOSCO	6.602.757.636	5.464.619.172
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	174.090.909	-
	38.052.525.978	31.562.535.241
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.098.387.949	10.672.309.189
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.780.819.213	1.113.354.883
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	4.636.364	192.909.091
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	35.668.585	412.554.970
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	1.803.666.364	2.500.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	11.062.273.085	10.618.916.878
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	11.267.074.418	8.549.990.230
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	1.671.864.281
Doanh thu, hoạt động tài chính	-	1.114.819.200
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	-	557.045.081
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	-	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	16.824.771.012	15.295.596.205
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229	14.604.767.229
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	21.350.000	4.500.000
- Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	129.310.000	129.310.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	1.259.143.783	557.018.976
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	618.700.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	191.500.000	-
	557.651.482	-
Trả trước cho người bán	557.651.482	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	74.032.818.962	74.032.818.962
Phải thu khác	74.032.818.962	74.032.818.962
- Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	22.378.504.718	19.157.639.989
Phải trả người bán	6.271.475.993	3.141.032.706
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	570.000	313.051.106
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	7.487.252.626	7.241.115.953
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	8.398.082.099	7.980.974.206
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	169.403.518
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	131.548.500
- Công ty Cổ phần VTB & Hợp tác lao động quốc tế	221.124.000	176.814.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	3.700.000
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	-	-
	67.200.000.000	67.200.000.000
Phải trả khác	67.200.000.000	67.200.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Tiền cổ tức	-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2021	năm 2020	
	VND	VND	
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.083.232.730	1.199.250.000	
- Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch HĐQT	7.200.000	93.900.000
- Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	237.392.800	317.240.000
- Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	207.418.000	279.616.000
- Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	200.588.030	288.256.000
- Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	216.280.900	111.199.000
- Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	214.353.000	109.039.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	37.864.112.403	68.798.029.609	5.869.548.359.597	8.980.195.400	61.840.555	5.985.252.537.564					
- Mua trong kỳ	-	-	2.063.987.530	50.600.000	-	2.114.587.530					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(761.430.751.132)	(183.188.674)	-	(761.613.939.806)					
Số dư cuối kỳ	37.864.112.403	68.798.029.609	5.110.181.595.995	8.847.606.726	61.840.555	5.225.753.185.288					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	18.068.041.972	68.798.029.609	4.096.370.392.603	8.921.940.854	61.840.555	4.192.220.245.593					
- Khấu hao trong kỳ	642.870.211	-	153.447.039.856	7.316.061	-	154.097.226.128					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(761.430.751.132)	(183.188.674)	-	(761.613.939.806)					
Số dư cuối kỳ	18.710.912.183	68.798.029.609	3.488.386.681.327	8.746.068.241	61.840.555	3.584.703.531.915					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	19.796.070.431	-	1.773.177.966.994	58.254.546	-	1.793.032.291.971					
Tại ngày cuối kỳ	19.153.200.220	-	1.621.794.914.668	101.538.485	-	1.641.049.653.373					

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý một số tài sản cố định như sau:

- Thanh lý tàu Đại Nam: Nguyên giá: 760.983.955.132 đồng; Giá trị còn lại: 0 đồng;
 - Thanh lý một số tài sản cố định khác: Nguyên giá: 629.984.674; Giá trị còn lại: 0 đồng.
- (Xem thêm tại Thuyết minh số 26 - Thu nhập khác)

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.623.822.586.016 VND
85.015.866.684 VND

PHỤ LỤC 02. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ^(a)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ^(a)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	470.589.853.280	-	158.903.473.822	112.127.641.271	517.365.685.831	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	470.589.853.280	-	158.903.473.822 ^(c)	112.127.641.271 ^(b)	517.365.685.831	-
Vay dài hạn	856.715.717.218	-	-	158.903.473.822 ^(c)	697.812.243.396	-
Tổng Vay dài hạn	1.327.305.570.498	-	158.903.473.822	271.031.115.093	1.215.177.929.227	-

(a) Do Công ty đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá số liệu các khoản vay có khả năng trả nợ.

(b) Gốc vay thực trả trong kỳ là 111.100.000.000 VND, chênh lệch tỷ giá là 1.027.641.271 VND.

(c) Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾	VND	3%/ năm đến 9,6%/ năm	2029	Thế chấp	772.155.000.000	783.255.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁵⁾⁽⁶⁾	VND	10,5%/ năm đến 12%/ năm	2022	Thế chấp	118.150.000.000	118.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁷⁾	USD	lãi suất thả nổi	Đang trong quá trình tái cơ cấu nợ	Thế chấp	324.872.929.227	425.900.570.498
					1.215.177.929.227	1.327.305.570.498
					(517.365.685.831)	(470.589.853.280)
					697.812.243.396	856.715.717.218

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

- (1) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 09/04/HĐTD-TDTW ngày 24/04/2004 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chờ hàng khô loại 12.500 DWT - chiếc số 03/KH2004;
 - + Thời hạn cho vay: từ tháng 04/2006 đến tháng 4/2016 (theo Hợp đồng gốc); điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2022 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017)
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 3%/năm; lãi suất quá-hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 54.962.000.000 đồng.
- (2) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chờ hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 03/KH2005;
 - + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 110.201.000.000 đồng.
- (3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chờ hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 04/KH2005;
 - + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 120.202.000.000 đồng.
- (4) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HĐTDDDT-NHPT ngày 30/01/2011 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư đóng tàu;
 - + Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 12 năm, thời gian ân hạn 2 năm; điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 07/2029 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 9,6%/năm; lãi quá hạn 14,4%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 486.790.000.000 đồng.

- (5) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT;
 - + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 08/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất 10,5%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 57.900.000.000 đồng.
- (6) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT;
 - + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 12/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất 12%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 60.250.000.000 đồng.

- (7) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0097/07/HP ngày 26/09/2007 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
 - + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 03/0097/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1,8%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 14.063.763,17 USD tương đương với 324.872.929.227 đồng.

(7) Khoản nợ hợp vốn với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (MSB) và MSB đã bán sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Hiện tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VCB) đang bán khoản nợ còn lại sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Các bên đang trong quá trình thực hiện các điều khoản của Hợp đồng và Thỏa thuận mua bán nợ.

c) Số vay nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
	245.201.000.000	274.802.839.108	183.979.000.000	237.756.438.543
	245.201.000.000	274.802.839.108	183.979.000.000	237.756.438.543

- Vay

